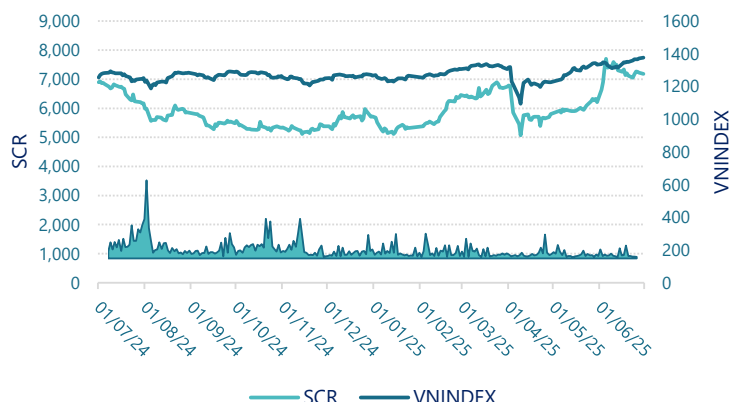


CTCP Địa ốc Sài Gòn Thương Tín (HSX: SCR)

Lịch sử giá



Thông tin giao dịch 30/06/2025

Giá hiện tại (VNĐ)	7,180
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	7,700
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	5,070
SL cổ phiếu LH	430,595,036
KLGD BQ 20 phiên (CP)	7,472,589
% sở hữu nước ngoài	0.6%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	3,092
P/E	94.6
EPS	76

DT thuần

Q2/25

409

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 299 | 272%

YoY: ▲ 334 | 443%

LN sau thuế

Q2/25

30.2

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 28.3 | 1489%

YoY: ▲ 34.3 | 836%

Tỷ suất lãi EBIT

Q2/25

27.1%

+/- YoY: ▼ 88.1%

DT thuần

6T 2025

519

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 375 | 260%

LN sau thuế

6T 2025

32.1

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 31.4 | 4768%

ROE

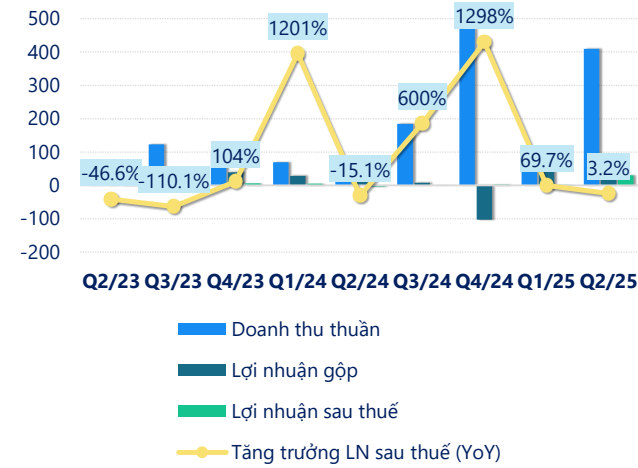
Q2/25

0.6%

+/- YoY: ▲ 0.5%

tỷ VNĐ

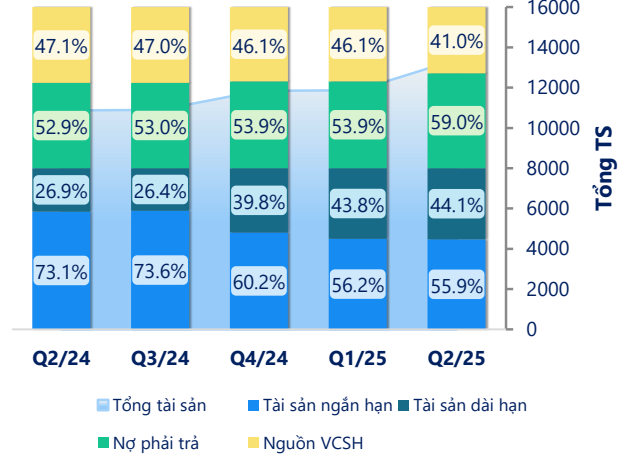
Kết quả kinh doanh



(Nguồn: fireant.vn)

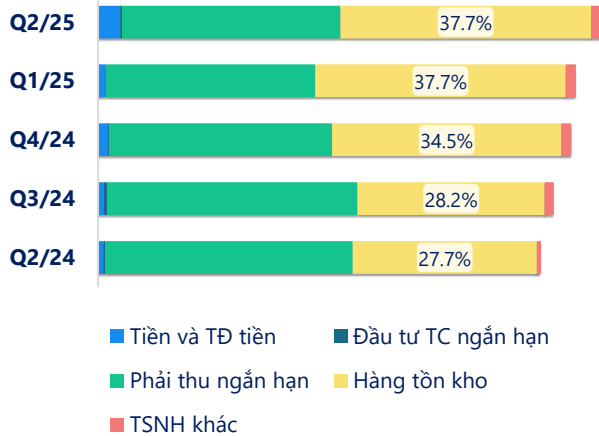
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



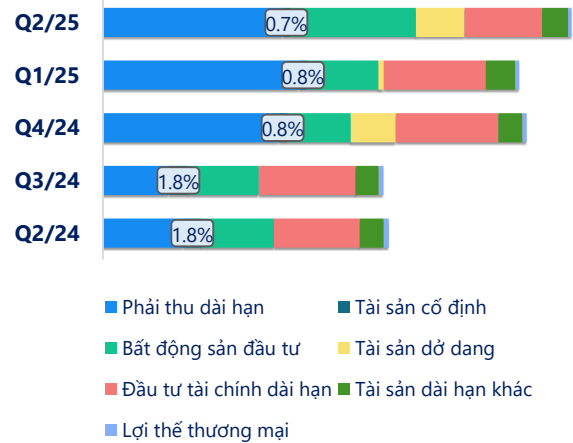
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

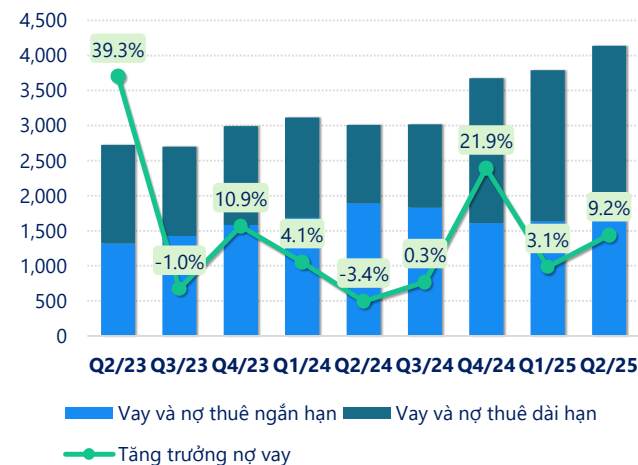
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

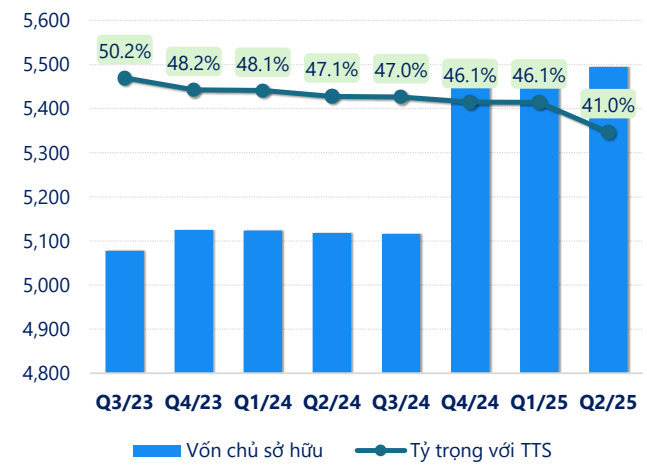
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

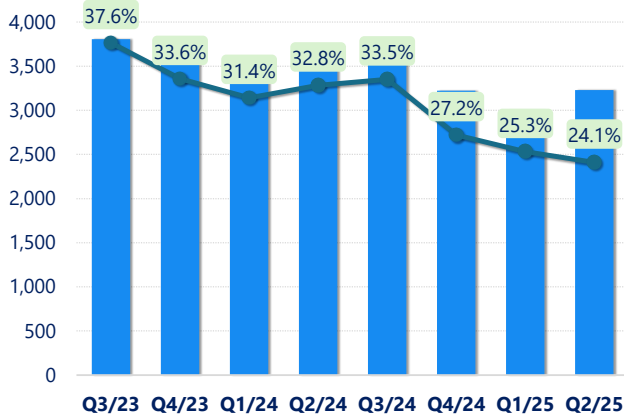
tỷ VNĐ

Vốn chủ sở hữu



(Nguồn: fireant.vn)

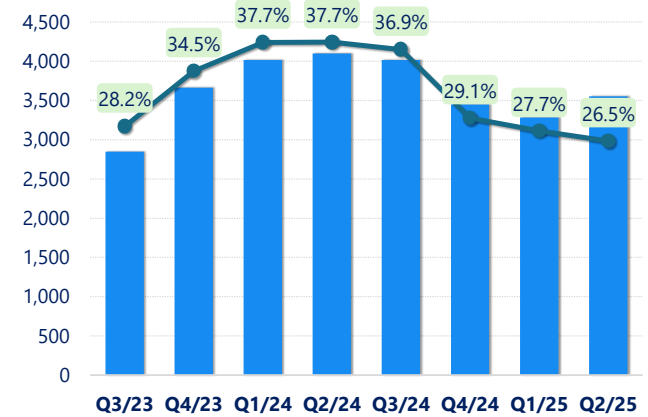
tỷ VNĐ

Phải thu ngắn hạn


Phải thu ngắn hạn Tỷ trọng với TTS

(Nguồn: fireant.vn)

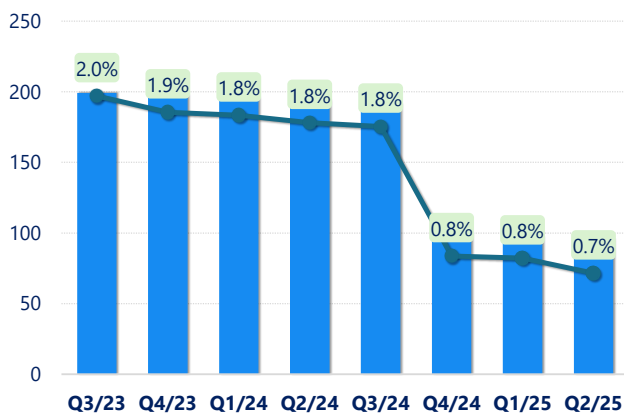
tỷ VNĐ

Hàng tồn kho


Hàng tồn kho Tỷ trọng với TTS

(Nguồn: fireant.vn)

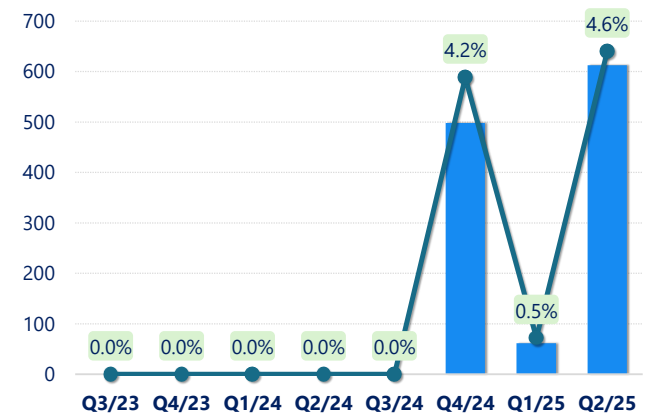
tỷ VNĐ

Tài sản cố định


Tài sản cố định Tỷ trọng với TTS

(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Tài sản dở dang


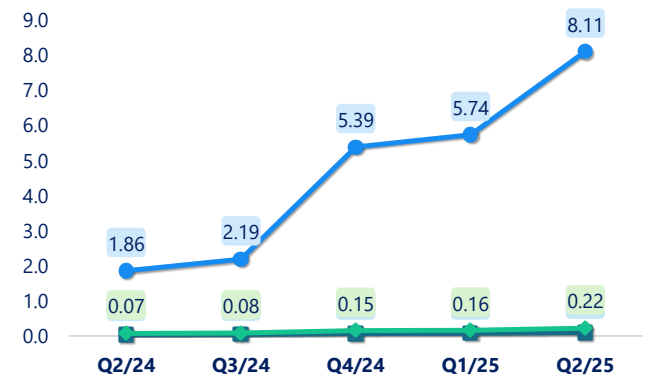
Tài sản dở dang Tỷ trọng với TTS

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản


Tỷ số thanh toán tiền mặt Tỷ số thanh toán nhanh Tỷ số thanh toán hiện hành

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản


Vòng quay TSCĐ Vòng quay Tổng TS Vòng quay VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Tổng tài sản	10,868	10,892	11,847	11,867	13,396
Tài sản ngắn hạn	7,946	8,018	7,127	6,670	7,493
Tiền và tương đương tiền	85.6	92.6	175	128	449
Đầu tư tài chính ngắn hạn	29.4	98.7	98.6	73.5	76.7
Phải thu ngắn hạn	3,568	3,650	3,223	3,002	3,228
Hàng tồn kho	4,100	4,016	3,452	3,285	3,553
Tài sản ngắn hạn khác	163	160	179	181	187
Tài sản dài hạn	2,922	2,874	4,720	5,197	5,902
Phải thu dài hạn	816	677	1,952	2,183	2,262
Tài sản cố định	194	191	99.2	97.5	95.8
Bất động sản đầu tư	737	729	710	793	1,583
Tài sản dở dang	0	0	498	61.2	613
Đầu tư tài chính dài hạn	877	990	1,145	1,140	977
Tài sản dài hạn khác	245	236	269	328	331
Lợi thế thương mại	53.9	50.6	47.2	43.8	40.5
Nợ phải trả	5,749	5,776	6,382	6,400	7,901
Nợ ngắn hạn	4,233	4,116	3,801	3,766	4,392
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,892	1,831	1,610	1,632	1,917
Phải trả người bán ngắn hạn	325	372	453	363	772
Nợ dài hạn	1,517	1,660	2,581	2,634	3,508
Vay và nợ thuê dài hạn	1,116	1,185	2,066	2,159	2,222
Nguồn vốn chủ sở hữu	5,118	5,116	5,465	5,467	5,495
Vốn chủ sở hữu	5,118	5,116	5,465	5,467	5,495
Vốn điều lệ	3,957	3,957	4,306	4,306	4,306
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)